

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2020
“V/v Tranh chấp ly hôn và chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ninh.

Ông Thái Kim Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 143/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 “Có mặt”.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm: 1995 “Có mặt”.

Cùng địa chỉ: ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm: 1978. Ngụ tại: ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11 tháng 02 năm 2020 và qua các lần làm việc, nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày: Anh và vợ là chị Nguyễn Thị Hồng H chung sống vào năm 2013, trước đó có tìm hiểu khoảng vài tháng, hôn nhân tự nguyện được gia đình hai bên chấp nhận, anh chị có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 06-5-2013. Ngày cưới gia đình anh có

cho vợ nữ trang gồm: 01 đôi bông 01 chỉ và sợi dây chuyền 2,8 chỉ đều là vàng 24K; 01 bộ vòng simen 8 chỉ và 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ đều là vàng 18K, số nữ trang này hiện không còn do vợ chồng đã bán để xoay xở trong gia đình, cụ thể làm gì anh không nhớ rõ.

Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà cha mẹ ruột anh cho đến khi ly thân vì anh là con trai út trong gia đình.

Vợ chồng chung sống chưa có con chung.

Vợ chồng có tài sản chung gồm: 15 chỉ vàng 24K và 30.000.000 đồng vợ anh đang giữ. Tại phiên tòa anh thống nhất với lời trình bày của chị H là trong khoản tiền 30.000.000 đồng đã trả nợ 6.000.000 đồng nên số tiền còn lại là 24.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chị Nguyễn Thị Ngọc L là chị dâu của anh số tiền 32.000.000 đồng, tiền vay để đóng hụi mỗi khi kết tiền, vay nhiều lần trong 01 năm cộng lại. Khi vay không làm giấy tờ gì, cũng không ai biết chỉ có chị L và anh biết. Tuy nhiên, sau khi vay anh có nói cho vợ anh biết việc này.

Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào cuối năm 2019 âm lịch. Lúc đầu vợ chồng gây gổ nhau do vợ anh sử dụng điện thoại nhưng có những hành động không rõ ràng gây cho anh sự nghi ngờ, khi anh cầm điện thoại chưa xem được gì thì vợ anh đập điện thoại và cố ý đập nhiều lần cho đến khi điện thoại hư hỏng để anh không xem tin nhắn được. Từ đó, anh nghi ngờ sự chung thủy của vợ anh. Khoảng 5 ngày sau khi gây gổ vợ chồng hốt hụi được 81.000.000 đồng, mua 11 chỉ vàng 24K và chừa là 30.000.000 đồng để trả nợ cho chị L, số nợ chưa trả cho chị L thì vợ anh mang tất cả tiền và vàng bỏ đi. Từ thời điểm đó đến nay vợ chồng không có gặp nhau để hàn gắn gia đình, nếu có thì chỉ là gây gổ nhau, cả mẹ vợ cũng có nhắn tin mắng chửi anh. Với những lý do trên nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với vợ là chị H.

Về con chung: Không có nên anh không yêu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia đôi tài sản chung là 15 chỉ vàng 24K và 24.000.000 đồng mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Do vợ anh đang giữ tất cả tài sản nên anh yêu cầu vợ anh có nghĩa vụ giao cho anh lại $\frac{1}{2}$ phần tài sản của anh.

Về nợ chung: Anh yêu cầu chia đôi, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 16.000.000 đồng cho chị L.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng H trình bày: Chị thừa nhận chồng chị trình bày đúng về thời gian vợ chung sống, việc vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn và không có con chung là đúng.

Về mâu thuẫn: Do chồng chị ghen tuông vô cớ, luôn lúc nào cũng kiểm tra điện thoại của chị, thậm chí chị nói chuyện với mẹ chị chồng chị cũng không cho. Từ đó, chị tức giận đập hư hỏng điện thoại, ý chị là do thấy không tự do, thoải mái khi xài điện thoại nên muốn đập bỏ và không xài nữa. Chồng chị giám sát tất cả mọi hành động và việc đi lại của chị, chị đi đâu làm gì chồng chị cũng kiểm tra

từng chút một. Nói chung, chồng chị không tin tưởng chị về vấn đề tình cảm nhưng không có căn cứ. Ngoài ra, giữa chị và cha mẹ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn nhỏ nhất hàng ngày nên vợ chồng sống không có hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 12-2019 âm lịch cho đến và không giải quyết được chuyện hàn gắn gia đình. Vì vậy, chị chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chồng chị.

Về con chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về sản chung: Chị thừa nhận vợ chồng sau khi hốt hui mua 11 chỉ vàng, cộng với số vàng vợ chồng dành dụm có được là 4 chỉ; tổng cộng là 15 chỉ vàng 24K. Tiền mặt sau khi hốt hui và mua vàng còn lại 24.000.000 đồng như lời chồng chị trình bày là đúng. Tuy nhiên, sau khi hốt hui chồng chị lấy 10.000.000 đồng để nhập cây về làm điêu khắc chạm gỗ phục vụ cho công việc của anh. Vì vậy, hiện chị chỉ còn giữ 14.000.000 đồng.

Chị yêu cầu giao hết tài sản chung cho chị là để chị xoay sở cuộc sống gia đình sau khi ly hôn. Đối với số tiền chồng chị lấy 10.000.000 đồng để nhập cây về phục vụ cho công viiệc của chồng chị, chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chị L 32.000.000 đồng như lời anh T trình bày. Lý do vợ chồng không có mượn tiền chị L để đóng hui hàng tháng, tiền có được là do vợ chồng bán vàng là là nữ trang ngày cưới tổng cộng 1,1 lượng vàng 18K để đóng hui dần. Việc chồng chị vay tiền của chị L chị không có chứng kiến. Mặt khác, cả chồng chị và chị L cũng không có ai nói cho chị biết việc này. Vì vậy, chị xác định vợ chồng không có nợ chung nên chị không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh T và chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Từ tháng 04-2019 đến tháng 10-2019 âm lịch, chị có nhiều cho vợ chồng T và H vay tiền để đóng hui mỗi lần từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ là 32.000.000 đồng, khi cho vay không làm giấy tờ và không tính lãi; không ai biết ngoài chị và anh T; chị cũng không có nói cho chị H biết việc vay mượn này. Anh T hứa cuối năm 2019 hốt hui sẽ trả.

Nay anh T và chị H ly hôn, chị yêu cầu vợ chồng anh T - chị H cùng có nghĩa vụ trả số nợ 32.000.000 đồng cho chị, chị không yêu cầu tính lãi. Trường hợp Tòa án không chấp nhận đây là nợ chung thì chị yêu cầu 01 mình anh T có nghĩa vụ trả nợ cho chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của vợ chồng là 15 chỉ vàng 24K và 14.000.000 đồng. Về nợ chung: Buộc 01 mình anh T có nghĩa vụ trả số tiền 32.000.000 đồng cho chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt đương sự là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh T và chị H chung sống với nhau vào năm 2013, có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đức vào ngày 06-5-2013, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay anh T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

[2.2] Xét mâu thuẫn giữa anh chị thì thấy: Anh chị cùng trình bày thống nhất vợ chồng mâu thuẫn là do anh T không tin tưởng chị H về vấn đề tình cảm, giữa vợ chồng không thể tự giải quyết được để hàn gắn gia đình mà để mặc mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Ngoài ra, chị H cho rằng còn có mâu thuẫn giữa chị với cha mẹ anh T nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Khi anh T yêu cầu ly hôn chị H đồng ý. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh chị là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về con chung: Anh chị cùng trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Số vàng 15 chỉ vàng 24K anh chị thống nhất là tài sản chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với phần tiền, anh T cho rằng chị H đang giữ 24.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị H trình bày chị chỉ còn giữ 14.000.000 đồng. Anh T không chứng minh được khi rời khỏi gia đình chồng chị H mang theo số tiền 24.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo lời trình bày của anh T; đồng thời, ghi nhận trong các tài sản chung của vợ chồng có số tiền 14.000.000 đồng như lời chị H trình bày là có căn cứ theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4.2] Đối với chị H yêu cầu được chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ theo tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi*”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điều luật này và chia đôi tài sản chung là phù hợp. Theo đó, anh chị mỗi người được chia 7,5 chỉ vàng 24K, 7.000.000 đồng (giá vàng 24K tại thời điểm xét xử là 5.300.000 đồng/chỉ x 7,5 chỉ = 39.750.000 đồng). Như vậy anh chị mỗi người được chia giá trị tài sản là 46.750.000 đồng. Do chị H đang giữ tất cả tài sản nên chị H cò nghĩa vụ giao lại cho anh T phần tài sản mà anh T được chia.

[3] Về nợ chung: Số nợ 32.000.000 đồng anh T và chị L cho rằng là nợ chung của anh T và chị H là không có căn cứ. Bởi lẽ, chị L và anh T cùng trình bày chị H không có trực tiếp vay mượn và cũng không biết gì về số nợ này. Mặt khác, chị L và anh T cũng không chứng minh được số tiền anh T đã vay dùng để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị L và anh T về việc cho rằng đây là nợ chung của anh T và chị H. Đồng thời, xác định số tiền 32.000.000 đồng là nợ riêng của anh T, anh T có nghĩa vụ trả cho chị L là phù hợp với khoản 3 Điều 37, Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Ghi nhận chị L không yêu cầu tính lãi.

[4] Như vậy, toàn bộ đề xuất của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí trên số nợ phải trả cho chị L. Anh T và chị H phải chịu án phí trên giá trị tài sản mà mỗi người được chia, theo quy định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 37, 45, 55 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng H.

2. Về con chung: Anh chị khai không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị H mỗi người được chia 7,5 chỉ (bảy chỉ, năm phân) vàng 24K và 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Buộc chị H có nghĩa vụ giao lại cho anh T 7,5 chỉ (bảy chỉ, năm phân) vàng 24K và 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị L và anh T về việc xác định số nợ 32.000.000 đồng là nợ chung của anh T và chị H. Buộc một mình anh T có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng.

5. Về án phí:

5.1 Buộc anh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 3.937.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 02 khoản là 4.237.500 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 1.488.750 đồng theo biên lai thu số 0000127 ngày 06-3-2020. Anh T còn phải nộp 2.748.750 đồng tiền án phí.

5.2 Buộc chị H phải nộp 2.337.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 2.066.000 đồng theo biên lai thu số 0000322 ngày 12-5-2020. Chị H còn phải nộp 271.500 đồng án phí.

5.3 Hoàn trả chị L 800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000320 ngày 12-5-2020.

Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Kể từ khi người được thi hành án có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải có nghĩa vụ trả cho người được thi hành án phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh